



THỰC TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ DỤC THỂ THAO CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

TS. Nguyễn Thế Tĩnh¹, PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng²,
TS. Nguyễn Găng¹, TS. Lê Cát Nguyên¹, ThS. Nguyễn Đình Duy Nghĩa¹,
ThS. Nguyễn Đôn Công Uy¹, CN. Trần Phúc¹, ThS. Hoàng Trung Kiên³

(1) Khoa Giáo dục thể chất, Đại học Huế

(2) Khoa Giáo dục thể chất, Đại học Đà Nẵng

(3) Đại học Huế, số 3 Lê Lợi, tp. Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Nguyễn Thế Tĩnh** < nhtetinh@hueuni.edu.vn >

(Ngày nhận bài: 22-12-2021; Ngày chấp nhận đăng: 23-01-2022)

Tóm tắt: Áp dụng các phương pháp điều tra viết, phương pháp phỏng vấn, phương pháp thống kê toán học và phương pháp quan sát thực tế trên 370 cán bộ, giảng viên và 1270 sinh viên các trường Đại học thành viên, các khoa và các đơn vị trực thuộc Đại học Huế, nghiên cứu này đánh giá mức độ hài lòng, mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao; tần suất khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao cũng như hiệu quả khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế. Thông qua phỏng vấn 69 cán bộ quản lý, chuyên gia, nghiên cứu này xác định nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện, thi đấu và khai thác kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao tại Đại học Huế.

Từ khóa: Khai thác, cơ sở vật chất, thể dục thể thao, Đại học Huế.

THE REALITY OF USING FACILITIES FOR SERVING PHYSICAL TRAINING AND SPORTS ACTIVITIES AT HUE UNIVERSITY

Nguyen The Tinh¹, Nguyen Thanh Tung², Nguyen Gang¹, Le Cat Nguyen¹

Nguyen Dinh Duy Nghia¹, Nguyen Don Cong Uy¹, Tran Phuc¹, Hoang Trung Kien³

(1) HU-School of Physical Education, 52 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

(2) DNU- School of Physical Education, 62 Ngo Si Lien St., Danang, Vietnam

(3) HU-3 Le Loi St., Hue, Vietnam

* Correspondence to **Nguyen The Tinh** <nthetinh@hueuni.edu.vn >

(Received: December 22, 2021; Accepted: January 22, 2022)

Abstract: Applying written investigation methods, interview methods, mathematical statistical methods and practical observation methods on 370 staff and lecturers, 1,270 students from member universities, faculties and departments, and units under Hue University, this study has assessed the level of satisfaction, the level of meeting specific standards of facilities serving physical training and sports activities; frequency of exploitation and use of facilities for physical training and sports activities as well as the efficiency of exploitation and use of facilities for physical training and sports activities of Hue University. Through interviews with 69 managers and experts, this study determines the causes of limitations in exploiting and using facilities for physical training and sports activities at Hue University. From those studies, measures have been proposed to improve the facilities, equipment for training and competition, and to exploit the business of physical training and sports services at Hue University.

Keywords: Exploit, Facilities, Physical training and Sports, Hue University.

1. Đặt vấn đề

Cơ sở vật chất có ảnh hưởng lớn đối với chất lượng phục vụ. Trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ, hoạt động thể dục thể thao (TDTT), cơ sở vật chất (CSVC) tiện nghi, hiện đại, thẩm mỹ, an toàn sẽ tạo cho khách hàng cảm giác thoải mái, hưng phấn và đem lại hiệu quả cao trong tập luyện và thi đấu. Bên cạnh đó, CSVC đảm bảo về số lượng và chất lượng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên phục vụ chuyên nghiệp hơn, khiến khách hàng hài lòng hơn. Về phương diện tâm lý, khách hàng muốn thể hiện đẳng cấp của mình nên họ thường sử dụng sản phẩm dịch vụ của những cơ sở tập luyện và thi đấu có tiêu chuẩn cao hơn, hiện đại hơn. Vì thế, những cơ sở có CSVC nghèo nàn, lạc hậu sẽ khó thu hút khách hàng. Ngoài ra, nguồn nhân lực

cũng là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến chất lượng dịch vụ. Vì vậy, để đánh giá chất lượng phục vụ của một cơ sở kinh doanh dịch vụ, khách hàng thường dựa vào mức độ cảm nhận về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ. Xuất phát từ lý luận đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu: “*Thực trạng khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế*”.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể khảo sát

- *Mẫu khách thể khảo sát*: Đề tài đã tiến hành khảo sát 370 cán bộ (CB), giảng viên (GV), nhân viên và 1270 sinh viên (SV) các trường đại học (ĐH) thành viên, khoa và các đơn vị trực thuộc ĐH Huế.

- *Thông tin về khách thể khảo sát*:

Đề tài đã tiến hành khảo sát 370 CB, GV, nhân viên của các trường ĐH thành viên, khoa và các đơn vị trực thuộc ĐH Huế gồm: Cơ quan ĐH Huế (29), các trường Đại học: Sư phạm (36), Khoa học (34), Y Dược (32), Nông Lâm (33), Nghệ thuật (21), Ngoại ngữ (31), Kinh tế (30), Luật (34); Trường Du lịch (19); Các Khoa: Giáo dục thể chất (39), Quốc tế (2), Kỹ thuật và Công nghệ (2), Viện Đào tạo mở và công nghệ thông tin (7), Nhà xuất bản ĐH Huế (3); các Trung tâm: Giáo dục Quốc phòng An ninh (11), Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo (2), Phục vụ SV (5). Trong đó, khách thể có trình độ đại học: 115, thạc sĩ: 193, tiến sĩ: 62; với 122 nữ, 248 nam; độ tuổi dưới 30 là 88, từ 30-45 tuổi là 213 và trên 45 tuổi là 69, và với thâm niên công tác dưới 10 năm là 96, từ 10-20 năm là 270, từ 20-30 năm là 39 và trên 30 năm là 8.

Đề tài đã tiến hành khảo sát 1270 SV của các trường ĐH thành viên, khoa thuộc ĐH Huế gồm: các trường Đại học: Sư phạm (189), Khoa học (123), Y Dược (172), Nông Lâm (193), Nghệ thuật (23), Ngoại ngữ (154), Kinh tế (192), Luật (156); Các Khoa: Giáo dục thể chất (45), Kỹ thuật và Công nghệ (23); Trong đó, có 379 nữ, 891 nam; năm thứ nhất: 318 SV, năm thứ hai: 682 SV, năm thứ ba: 195 SV và năm thứ tư: 75 SV.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp điều tra viết

- Dựa trên thực tiễn CSVC phục vụ hoạt động TDTT hiện có tại ĐH Huế, nội dung bảng hỏi bao gồm: chất lượng về CSVC phục vụ hoạt động TDTT, tần suất, hiệu quả sử dụng và những nguyên nhân hạn chế trong việc khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế.

- Thang đánh giá: để đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thực trạng khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, chúng tôi sử dụng thang đo 4 bậc (từ 1 đến 4).

Căn cứ vào tỷ lệ phần trăm của các nội dung khảo sát để đưa ra nhận định.

- Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 12 năm 2020.

2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

- Đề tài đã tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên 69 CB, GV quản lý, chuyên gia. Trong đó, có 29 CB, GV quản lý từ cấp Tổ trưởng các Tổ chuyên môn trở lên ở các trường ĐH thành viên, khoa trực thuộc ĐH Huế và quản lý trung tâm TDDT, các doanh nghiệp kinh doanh liên quan đến dịch vụ TDDT trên địa bàn thành phố Huế, được kí hiệu từ QL1 đến QL29 và 40 chuyên gia là các GV có trình độ chuyên môn từ thạc sĩ trở lên, am hiểu về lĩnh vực liên quan thuộc các trường ĐH thành viên, khoa trực thuộc ĐH Huế và các trường, Khoa GDTC, trung tâm TDDT trên toàn quốc, được kí hiệu là CG1 đến CG40 để đánh giá mức độ hài lòng về CSVC; tần suất khai thác, sử dụng CSVC cũng như xác định các nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động TDDT của ĐH Huế bằng phiếu hỏi từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 12 năm 2019.

- Nội dung phỏng vấn giúp tác giả hiểu sâu hơn về kết quả khảo sát, phục vụ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất, thực trạng khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDDT và xác định các nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDDT của ĐH Huế. Kết quả phỏng vấn bằng phiếu hỏi là cơ sở xác định các vấn đề cần tìm hiểu sâu hơn.

2.2.3. Phương pháp thống kê toán học

Sử dụng các công thức toán học liên quan và ứng dụng phần mềm Excel để nhập và xử lý số liệu.

2.2.4. Phương pháp quan sát

Đề tài sử dụng phương pháp quan sát để ghi chép, đánh giá hiện trạng về CSVC một cách đầy đủ, toàn diện. Đề tài chủ yếu tập trung vào xác định về số lượng, chất lượng của CSVC phục vụ hoạt động TDDT của ĐH Huế.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của ĐH Huế

Cơ sở vật chất, các trang thiết bị, dụng cụ, sân bãi,... phục vụ cho công tác tập luyện, thi đấu là điều kiện quan trọng và cần thiết. Số lượng, chất lượng dụng cụ, thiết bị, cũng như mặt bằng diện tích các sân tập phải đảm bảo đủ không gian, môi trường để CB, GV và SV có thể tham gia tập luyện TDDT. Đồng thời, đây cũng là điều kiện tiên quyết trong việc khai thác tốt các dịch vụ TDDT như mong muốn. Đề tài đã tiến hành thống kê, quan sát,

điều tra và phỏng vấn để đánh giá về CSVC phục vụ hoạt động tập luyện, thi đấu TDTT tại ĐH Huế.

a) Số lượng

Kết quả khảo sát về số lượng CSVC phục vụ hoạt động tập luyện, thi đấu TDTT tại ĐH Huế được trình bày ở bảng 1:

Bảng 1. Thống kê cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế [4]

TT	Cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Khoa GDTC	Các trường ĐH thành viên và các khoa thuộc
1	Sân Bóng ném	Sân	01	00
2	Sân thể dục dụng cụ	Sân	08	03
3	Sân Bóng đá	Sân	02	07
4	Sân Bóng chuyền	Sân	05	08
5	Sân Bóng rổ	Sân	03	02
6	Nhà tập Cầu lông	Sân	02	01
7	Khu tập Thể dục dụng cụ	Khu	02	02
8	Hố nhảy cao, nhảy xa	Hố	7	02
9	Đường chạy 50m	Đường	03	00
10	Đường chạy 1000m	Đường	01	00
11	Nhà tập tổng hợp	Nhà	02	01
12	Phòng cò vua	Phòng	04	03
13	Nhà tập Bóng bàn	Nhà	01	04
14	Sân Quần vợt	Sân	00	02
Tổng cộng			40	35
15	Diện tích đất	m ²	25583	30567

Bảng 1 cho thấy diện tích đất và dụng cụ tập luyện TDTT khá hạn chế, số lượng đường chạy, nhà thi đấu cũng không nhiều. Tuy nhiên, nếu có kế hoạch tổ chức khai thác và tận dụng tốt CSVC hiện có thì vẫn có thể tổ chức tốt các hoạt động TDTT thường

xuyên cho CB, GV và SV ĐH Huế một cách có hiệu quả và đặc biệt là tạo nguồn thu tốt cho các đơn vị.

b) Chất lượng

Để đánh giá chất lượng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, chúng tôi căn cứ trên 02 khía cạnh: mức độ hài lòng và mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của CSVC phục vụ hoạt động TDTT. Kết quả thể hiện ở bảng 2 và bảng 3 như sau:

Bảng 2. Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế

TT	Nội dung	Kết quả			
		GV (n=370)		SV (n=1270)	
		<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
1	Rất hài lòng	39	10,54	126	9,92
2	Hài lòng	82	22,16	263	20,71
3	Chưa hài lòng	212	57,30	758	59,69
4	Rất không hài lòng	37	10,00	251	19,76

Kết quả ở bảng 2 cho biết mức độ rất hài lòng và hài lòng đối với cơ sở vật chất, dụng cụ hiện tại tương đối thấp (10,54% và 22,16% ý kiến GV; 9,92% và 20,71% ý kiến của SV). Và có đến 212/370 GV (chiếm 57,30%), 758/1270 SV (chiếm 59,69%) cho rằng chưa hài lòng và 10% ý kiến GV, 19,76% ý kiến SV cho rằng rất không hài lòng với cơ sở vật chất, sân bãi. Đây cũng là điều hợp lý với thực tế do một số sân bãi đã xuống cấp hoặc khai thác không tốt như: Các sân bóng đá mặt sân không còn đạt tiêu chuẩn (Sân Khoa Giáo dục thể chất (GDTC), Sân ĐH Khoa học, Sân ĐH Luật (2 sân), đường chạy không đảm bảo tiêu chuẩn (đường đất ở Khoa GDTC), còn lại các đơn vị khác không có đường chạy), các nhà thi đấu còn ít và nhỏ (nhà thi đấu ĐH Nông Lâm, Nhà thi đấu tại Khoa GDTC khai thác dịch vụ không hiệu quả), chưa có nhiều trang thiết bị tập luyện hiện đại (Chưa có phòng tập Gym, Yoga,...).

Bảng 3. Mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế

TT	Nội dung	Kết quả			
		GV (n=370)		SV (n=1270)	
		n	%	n	%
1	Tiêu chuẩn kích thước các nhà tập, sân tập				
	Đạt	87	23,51	253	19,92
	Phần lớn đạt	182	49,19	652	51,34
	Phần lớn chưa đạt	69	18,65	271	21,34
	Không đạt	32	8,65	94	7,40
2	Ánh sáng cho tập luyện và thi đấu TDTT				
	Đảm bảo	64	17,30	117	9,21
	Phần lớn đảm bảo	87	23,51	352	27,72
	Phần lớn chưa đảm bảo	137	37,03	528	41,57
	Không đảm bảo	82	22,16	273	21,50
3	Không khí, thông gió cho tập luyện và thi đấu TDTT				
	Đảm bảo	105	28,38	382	30,08
	Phần lớn đảm bảo	153	41,35	533	41,97
	Phần lớn chưa đảm bảo	89	24,05	273	21,50
	Không đảm bảo	23	6,22	82	6,46
4	Thiết bị, dụng cụ phục vụ tập luyện và thi đấu TDTT				
	Đầy đủ	45	12,16	93	7,32
	Phần lớn đầy đủ	67	18,11	121	9,53
	Phần lớn chưa đầy đủ	176	47,57	843	66,38
	Chưa đầy đủ	82	22,16	213	16,77
5	Khác				

Bảng 3 cho thấy: Tiêu chuẩn kích thước các nhà tập, sân phần lớn đạt yêu cầu (chiếm 49,19% ý kiến GV và 51,34% ý kiến SV). Tuy nhiên về hệ thống ánh sáng, có nhiều ý kiến cho rằng phần lớn chưa đảm bảo và không đảm bảo (chiếm 59,19% tổng ý kiến GV và 63,07% tổng ý kiến SV), đặc biệt ở các sân bóng đá cỏ nhân tạo của Khoa GDTC; Trường ĐH Khoa học; Trường ĐH Nông Lâm,... hầu hết đều đang dùng bóng đèn Halogen, chỉ có 1 số sân bãi, nhà tập sử dụng bóng đèn Led và số lượng bóng đèn ít nên chưa đảm bảo ánh sáng cho quá trình tập luyện và thi đấu. Về không khí, thông gió, nhiều ý kiến cho rằng đảm bảo và phần lớn đảm bảo (chiếm đến 69,73% tổng ý kiến GV, 72,05% tổng ý kiến SV), bởi hầu hết CSVC hiện nay được khai thác chủ yếu là sân bóng đá cỏ nhân tạo với vị trí địa lý rất thuận lợi, còn các nhà thi đấu chưa được khai thác nhiều, nên số lượng CB, GV, SV tham gia hoạt động TDTT cũng ít, chủ yếu tham gia các giải chung của ĐH Huế. Về các thiết bị, dụng cụ phục vụ tập luyện và thi đấu TDTT, hầu hết ý kiến đều cho rằng phần lớn chưa đầy đủ và chưa đầy đủ (47,57% và 22.16% ý kiến GV, 66,38% và 16,77% ý kiến SV), điều này rất phù hợp với thực tế là ở ĐH Huế chưa có các nhà tập được trang bị thiết bị phục vụ tập luyện và thi đấu đạt chuẩn và hiện đại chưa có phòng Gym, phòng tập đa chức năng, sân bãi dụng cụ khác để phục vụ tập luyện. Từ kết quả trên, có thể thấy rằng việc cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng và trang cấp CSVC mới là hết sức cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu cho người tập TDTT tại ĐH Huế.

Để tìm hiểu thêm vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 03/69 CB, GV quản lý, chuyên gia (gồm QL3, CG5, CG7). Cụ thể, QL3 cho rằng: “CSVCS hiện tại chưa đáp ứng các tiêu chuẩn như ánh sáng chưa tốt, kích thước sân chưa đạt chuẩn như sân bóng đá trường ĐH Khoa học, sân bóng đá trường ĐH Nông Lâm... hoặc có một số CSVCS đáp ứng tốt nhưng lại chưa được khai thác triệt để như: sân bóng chuyên, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng rổ tại Khoa GDTC, sân bóng đá trường ĐH Khoa học...”, còn CG5 cho rằng: “CSVCS hiện nay nếu khai thác tốt vẫn mang lại nhiều hiệu quả vừa tạo nguồn thu cho đơn vị nói riêng và ĐH Huế nói chung vừa tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV, SV có cơ hội, môi trường tập luyện và thi đấu, tuy nhiên quá trình bảo dưỡng, duy tu chưa được chú trọng nên các hạng mục xuống cấp nhanh như mặt sân cỏ nhân tạo của sân bóng đá, hệ thống đèn chiếu sáng của trường ĐH Khoa học, Khoa GDTC, trường ĐH Luật...”. Và CG7 cho rằng: “Ánh sáng là yếu tố hạn chế nhất ở các sân tập hiện nay, hầu hết CB, SV và người tập tham gia luyện và thi đấu vào buổi tối nên chưa đáp ứng được nhu cầu, vệ sinh môi trường xung quanh khu tập luyện chưa đạt yêu cầu. Hệ thống đường chạy, sân vận động cho các hoạt động TDTT chưa có nên chưa tạo được môi trường tập luyện cho CB, SV ĐH Huế tập luyện một cách thường xuyên. Ngoài ra, do thời tiết ở Huế mưa nhiều, nên việc sử dụng các nhà tập cũng là điều hết sức cần thiết, tuy vậy các nhà thi đấu hiện nay chưa được khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, số lượng còn hạn chế, các phòng chưa được xây dựng và khai thác tốt”.

3.2. Thực trạng khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của ĐH Huế

a) Tần suất khai thác, sử dụng

Để tìm hiểu về tần suất khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, chúng tôi thiết kế thang đo gồm 4 mức độ: 1. Không thực hiện; 2. Hiếm khi; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên. Kết quả thu được tại bảng 4 như sau:

Bảng 4. Tần suất khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế

TT	Nội dung	Kết quả			
		GV (n=370)		SV (n=1270)	
		n	%	n	%
1	Không thực hiện	5	1,35	13	1,02
2	Hiếm khi	145	39,19	463	36,46
3	Thỉnh thoảng	132	35,68	364	28,66
4	Thường xuyên	88	23,78	430	33,86

Kết quả ở bảng 4 cho thấy rằng: Tần suất khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế hầu hết ở mức độ hiếm khi (chiếm 39,19% ý kiến GV, 36,46% ý kiến SV) và mức độ thỉnh thoảng chiếm 35,68% ý kiến GV, 28,66% ý kiến SV). Tuy nhiên, dưới góc nhìn của SV, CSVS cũng thường xuyên được khai thác, sử dụng (chiếm 33,86%) do tập trung vào số SV hoạt động các môn: Bóng đá ở các sân Khoa GDTC, sân trường ĐH Khoa học, sân trường ĐH Nông Lâm (có thu phí); Bóng chuyền ở sân Khoa GDTC, sân trường ĐH Luật, Sân trường ĐH Nông Lâm, sân trường ĐH Sư phạm,...(không thu phí). Còn mức độ không thực hiện khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế chiếm tỉ lệ rất nhỏ (1,35% ý kiến GV, 1,02% ý kiến SV), điều này cũng phù hợp với thực tế, bởi lẽ hầu hết các CSVC của ĐH Huế đều được khai thác (dù rất ít) hoặc sử dụng cho một số hoạt động TDTT chung, các phong trào ngoại khóa của SV.

b) Hiệu quả khai thác, sử dụng

Kết quả khảo sát về hiệu quả khai thác, sử dụng CSVC phục vụ khai thác, kinh doanh các hoạt động TDTT của ĐH Huế được thể hiện ở bảng 5 như sau:

Bảng 5. Hiệu quả khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ khai thác, kinh doanh trong các hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế

TT	Nội dung	Kết quả			
		GV (n=370)		SV (n=1270)	
		n	%	n	%
1	Yếu	196	52,97	719	56,61
2	Trung bình	95	25,68	346	27,24
3	Khá	67	18,11	159	12,52
4	Tốt	12	3,24	46	3,62

Kết quả ở bảng 5 cho thấy: Hiệu quả khai thác, kinh doanh sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế chưa cao, chủ yếu ở mức đánh giá yếu với 196/370 (chiếm 52,97%) ý kiến GV, 719/1270 (chiếm 56,61%) ý kiến SV được hỏi. Đánh giá mức trung bình cũng có tỉ lệ lựa chọn thấp: 25,68% ý kiến GV và 27,24% ý kiến SV. Đặc biệt là mức tốt được đánh giá rất thấp với chỉ 3,24% ý kiến GV và 3,62% ý kiến SV được hỏi. Như vậy, có thể thấy rằng hiệu quả khai thác, sử dụng CSVC phục vụ cho hoạt động TDTT chưa cao, nên cần nghiên cứu các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả khai thác các CSVC hiện có và nâng cấp, xây dựng các CSVC mới tốt hơn trong tương lai.

Để tìm hiểu thêm vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 02/69 CB, GV quản lý, chuyên gia (QL3 và CG5). QL3 cho rằng: “tần suất khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế còn rất hạn chế, chủ yếu là sử dụng các sân bóng đá cỏ nhân tạo của trường ĐH Luật, trường ĐH Nông Lâm, trường ĐH Khoa học và Khoa GDTC một cách thường xuyên, còn lại các sân bóng chuyên, nhà thi đấu bóng bàn, nhà thi đấu cầu lông, đường chạy, sân quần vợt,... chưa được đưa vào khai thác cũng như phục vụ tập luyện thường xuyên cho CB, GV, SV. Thực tế cho thấy, hầu hết các CSVC này chỉ sử dụng để tổ chức các giải thi đấu thể thao chung của toàn ĐH Huế, do đó các chưa tạo được nguồn thu cũng như chưa phục vụ cho nhu cầu tập luyện TDTT hàng ngày của CB, GV, SV ĐH Huế, điều này cũng dẫn đến việc nhanh xuống cấp của các CVS do lâu ngày không sử dụng, không bảo dưỡng, tu bổ”. Còn CG5 cho rằng: “tần suất khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế chưa cao; hiệu quả khai thác, kinh doanh, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế còn thấp. Do đó cần thiết xây dựng các biện pháp nâng cao hiệu quả khai thác, xây dựng đề án tổ chức khai thác các dịch vụ TDTT tại ĐH Huế để khai thác một cách hiệu quả, có thể tổ chức trung tâm khai thác, tổ chức sự kiện để chuyên tổ chức tuyển sinh, đào tạo, huấn luyện, tổ chức tập luyện và thi đấu nhằm khai thác hết công suất CSVC cũng như phát huy nguồn lực hiện có, tạo nguồn thu hợp

pháp cho đơn vị, tăng cường chuyên môn cũng như cải thiện thu nhập cho CB, GV trong thời gian đến”.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của ĐH Huế

Để xác định nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, đề tài đã tiến hành phỏng vấn 69 CB, GV quản lý, chuyên gia. Kết quả thu được ở bảng 6 như sau:

Bảng 6. Nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục thể thao của Đại học Huế

TT	Nội dung	Kết quả	
		n	%
1	Khó khăn về kinh phí đầu tư ban đầu		
	Có	59	85,51
	Không	10	14,49
2	Khó khăn về con người điều hành		
	Có	49	71,01
	Không	20	28,99
3	Khó khăn về cơ chế, chủ trương thực hiện		
	Có	42	60,87
	Không	27	39,13
4	Khó khăn về cách thức vận hành khai thác		
	Có	45	65,22
	Không	24	34,78

Qua bảng 6, chúng ta thấy rằng việc khai thác hệ thống CSVC TDTT phục vụ hoạt động TDTT cho CB, SV ĐH Huế gặp nhiều khó khăn về kinh phí đầu tư ban đầu (chiếm 85,51%), do không có nguồn từ ngân sách hay nguồn kinh phí tài trợ. Khó khăn về con người điều hành (chiếm 71,01%) xuất phát từ việc phân công phụ trách khai thác CSVC chưa đạt hiệu quả, phân cấp quản lý, cách thức tổ chức điều hành chưa hợp lý. Khó khăn về cơ chế do đây là CSVC của ĐH Huế hoặc các trường ĐH thành viên, khoa trực thuộc ĐH Huế đầu tư, quản lý, do đó việc thống nhất được cơ chế quản lý một cách thuận lợi cũng gặp nhiều khó khăn (chiếm 60,87%). Khó khăn về cách thức vận hành khai thác chiếm đến 65,22% ý kiến được hỏi. Ngoài ra, hiện

nay, ĐH Huế đang phối hợp, liên kết xây dựng CSVC để kết hợp phục vụ đào tạo và khai thác các dịch vụ TDTT ở một số cơ sở như: Sân bóng đá cỏ nhân tạo trường ĐH Luật; Sân bóng đá cỏ nhân tạo, dịch vụ nước uống tại trường ĐH Khoa học. Bên cạnh đó, các CSVC khác hiện nay đều được đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn thu của trường, khoa thuộc ĐH Huế. Do vậy, không chỉ có những khó khăn về nguồn kinh phí đầu tư ban đầu, mà việc đầu tư để tạo nguồn thu tốt, quản lý hiệu quả cũng là điều không hề dễ dàng, thậm chí không tạo được nguồn thu từ CSVC hiện tại.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CSVC phục vụ hoạt động của ĐH Huế hiện nay đã được chú trọng. Hầu hết các trường ĐH thành viên, khoa, đơn vị trực thuộc đã và đang chú ý đầu tư, nâng cấp CSVC nhằm đáp ứng nhu cầu tập luyện TDTT của CB, SV và người tập TDTT. Tuy nhiên, CSVC tại ĐH Huế vẫn còn nhiều hạn chế như số lượng chưa phong phú, chưa đầy đủ, chất lượng còn hạn chế, mức độ hài lòng và mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể của CSVC phục vụ hoạt động TDTT cũng chưa cao; tần suất và hiệu quả khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT cũng còn nhiều yếu tố cần khắc phục. Nguyên nhân của những hạn chế trên chủ yếu do khó khăn về kinh phí đầu tư ban đầu, về con người điều hành, về cơ chế, chủ trương thực hiện, và cả về cách thức vận hành khai thác.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về thực trạng CSVC phục vụ hoạt động thể dục thể thao của ĐH Huế; thực trạng khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động thể dục thể thao của ĐH Huế; nguyên nhân của những hạn chế trong việc khai thác, sử dụng CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, để khai thác, sử dụng hiệu quả CSVC phục vụ hoạt động TDTT của ĐH Huế, ĐH Huế cần tập trung thực hiện các biện pháp sau: (1) Xây dựng đề án khai thác cơ sở vật chất hiện có để tránh lãng phí; (2) Liên kết với các đơn vị khác có cơ sở vật chất để tổ chức các sự kiện TDTT; (3) Đề xuất cải tạo, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tập luyện và thi đấu TDTT hàng năm; (4) Tăng cường xã hội hóa CSVC (liên kết đầu tư của tư nhân); (5) Tăng cường hệ thống thiết chế về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu TDTT. Trong quá trình tổ chức thực hiện, tùy theo môi trường, thời điểm, điều kiện, từng biện pháp có vị trí ưu tiên khác nhau, có thể sắp xếp thứ tự thực hiện các biện pháp để đạt hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Thông tư số 16 /2019/TT-BGDĐT ngày 4 tháng 10 năm 2019 Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.*

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 03 /2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 2 năm 2020 Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.*
3. Phan Quốc Chiến (2013), *“Nghiên cứu lựa chọn một số giải pháp nâng cao chất lượng tiêu dùng tập luyện TDTT đối với CB công chức trên địa bàn Thành phố Hà Nội”*. Luận án Tiến sĩ chuyên ngành GDTC, Viện Thể dục thể thao Việt Nam.
4. Đại học Huế: Báo cáo số 1466/BC-ĐHH của Giám đốc ĐH Huế về việc 02 năm thực hiện Quyết định 1076/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển GDTC và thể thao trường học.
5. Ngô Trang Hưng (2013), *“Xác định tài sản TDTT ở một số tỉnh, thành phía Bắc để phục vụ quản lý TDTT ở nước ta”*. Luận án tiến sĩ, trường ĐH TDTT Bắc Ninh.
6. Nguyễn Thị Hiền Thanh (2011), *Các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh tài sản TDTT tại Cung Văn Hoá Lao Động Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn thạc sĩ, trường ĐH TDTT Bắc Ninh.
7. Nguyễn Đức Văn (2001), *Phương pháp thông kê trong thể dục thể thao*. Hà Nội: Nxb thể dục thể thao.
8. Phạm Việt Vượng (2000), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Hà Nội: Nxb ĐH quốc gia.